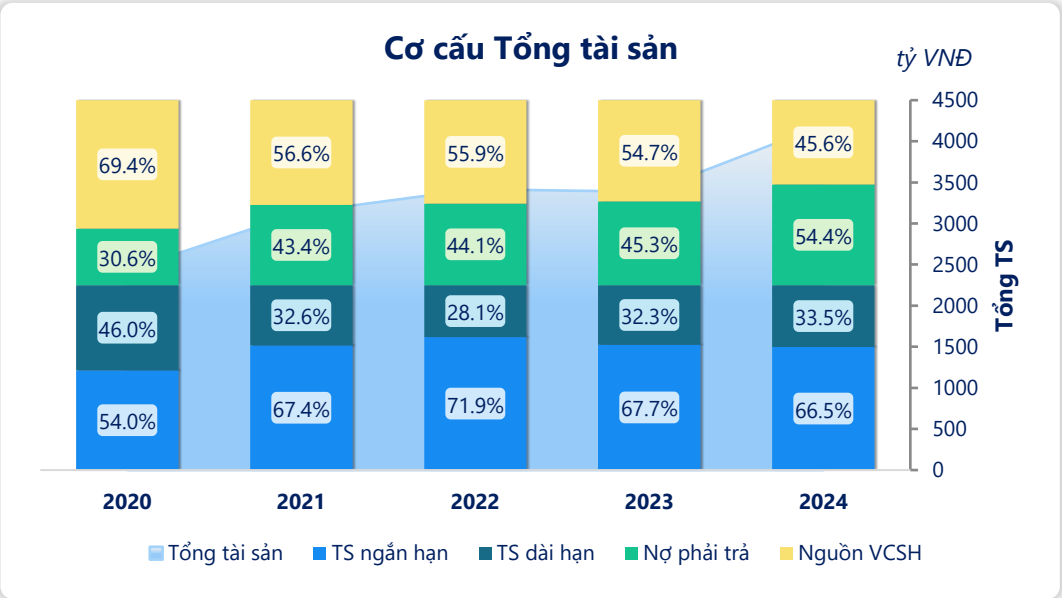
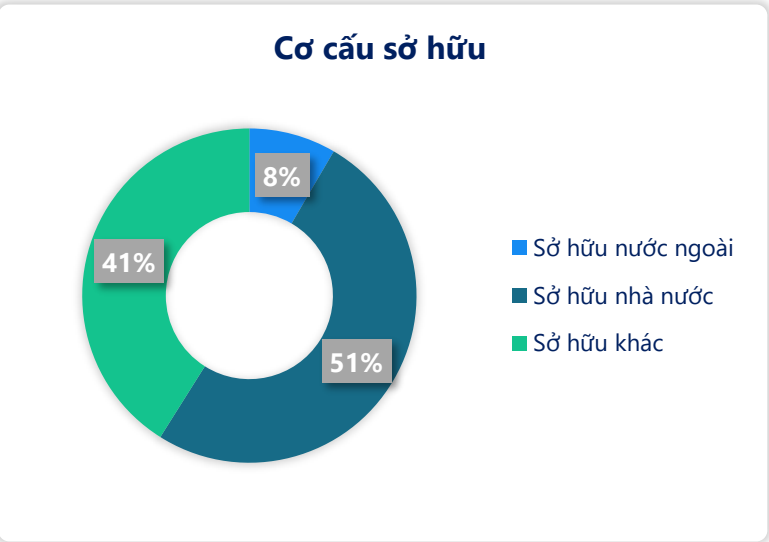


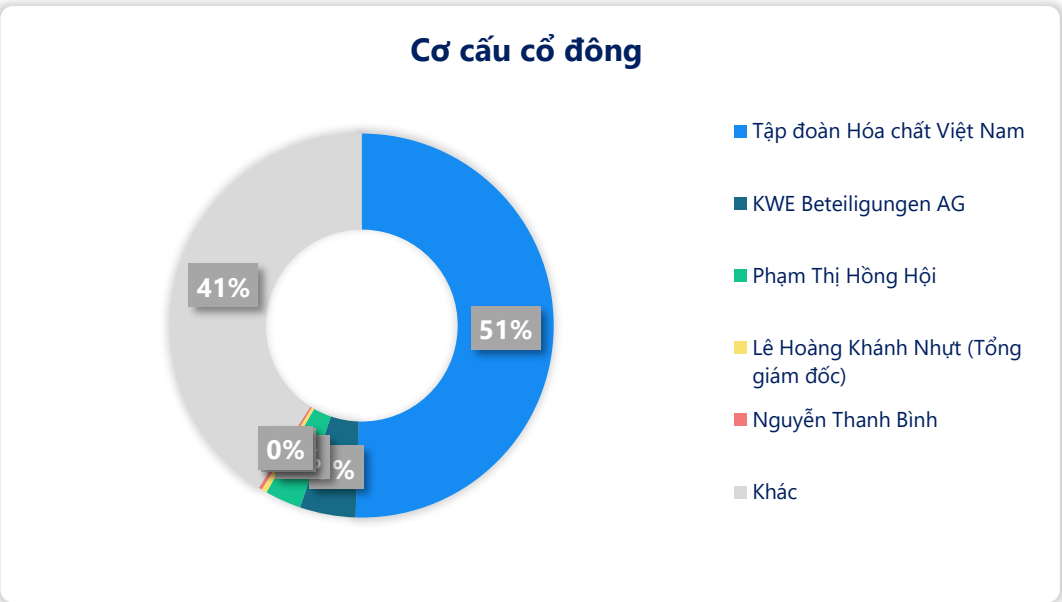
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		28,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,815		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,772		
SL cổ phiếu LH		118,792,605		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		610,295		
% sở hữu nước ngoài		8.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,915		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,386		
P/E		14.6		
EPS		1,950		
	YTD	1T	3T	6T
DRC		3.4%	-0.2%	-20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DRC** năm 2024 tăng trưởng **24.1%** so với năm trước, đạt **4,200** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

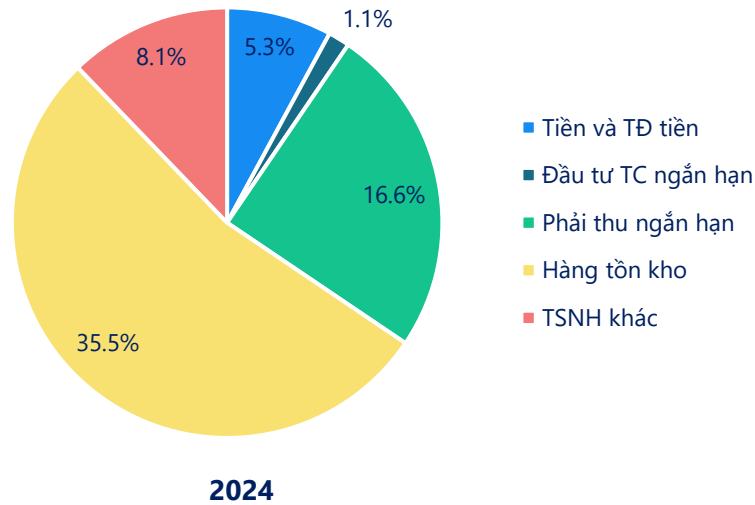
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 41.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 8.43%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **50.5%**, lớn thứ 2 là KWE Beteiligungen AG nắm giữ 4.70% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Hồng Hội nắm giữ 3.05%.

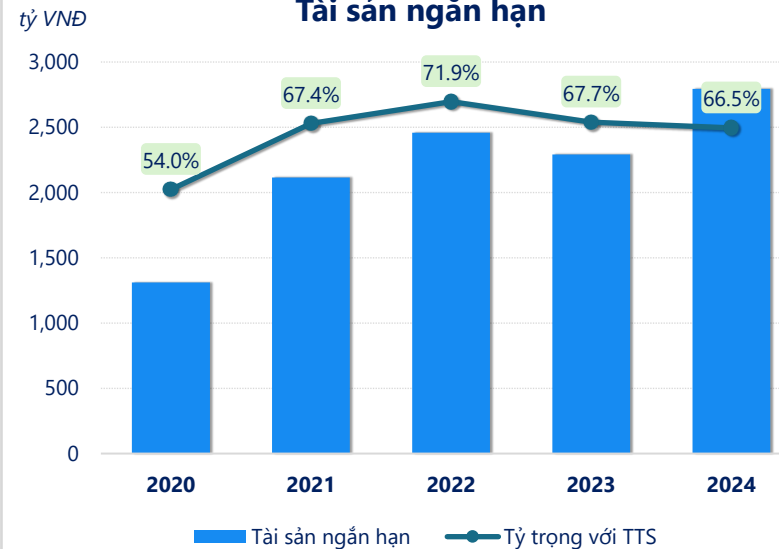
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



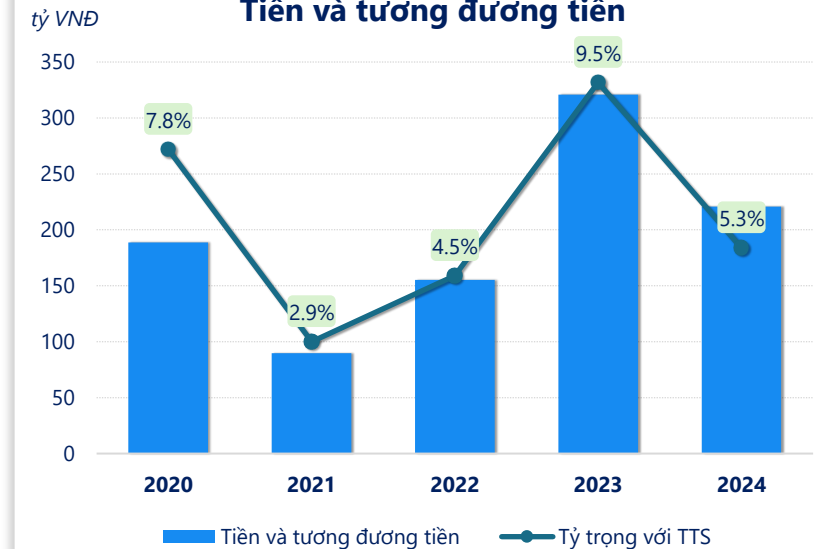
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DRC đạt **2,794** tỷ đồng, tăng trưởng **21.9%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

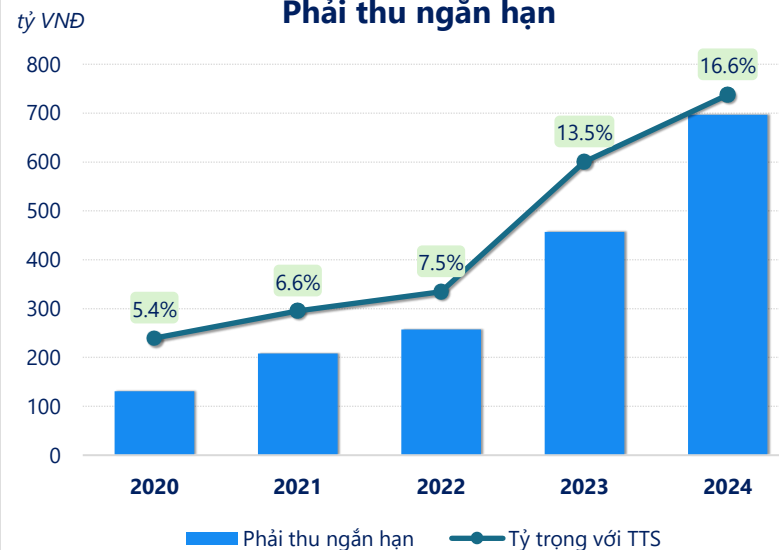
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



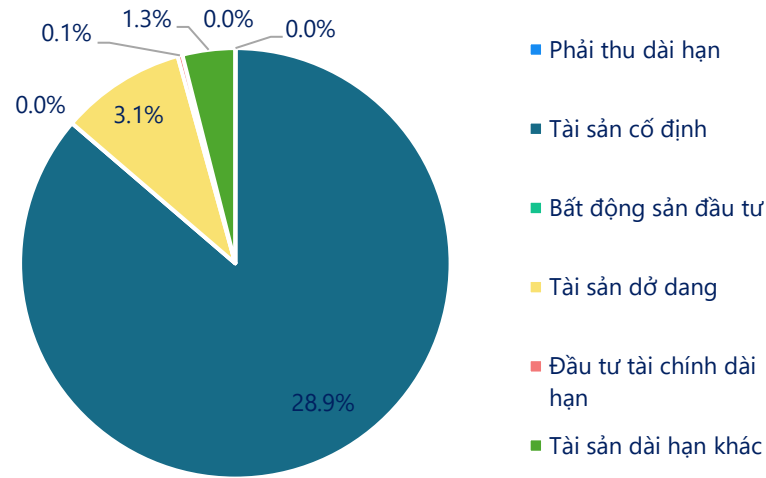
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



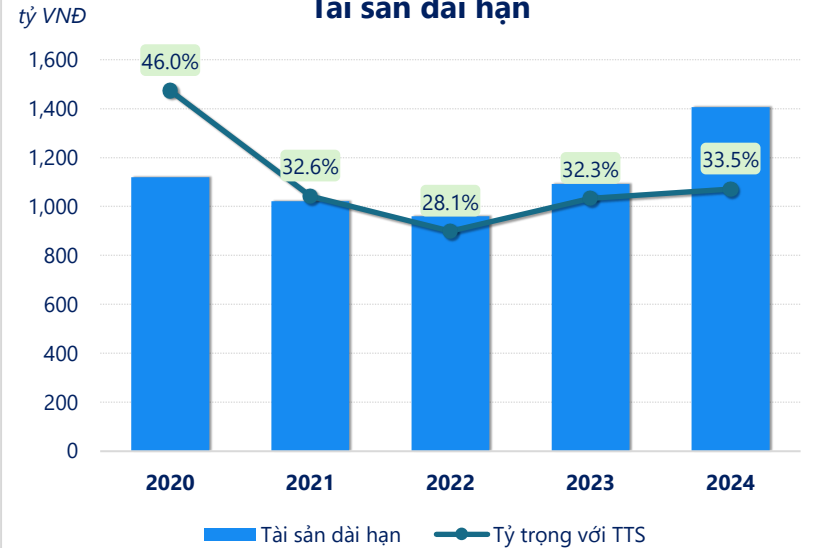
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **28.7%** so với năm trước và đạt **1,406** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **33.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.14%.

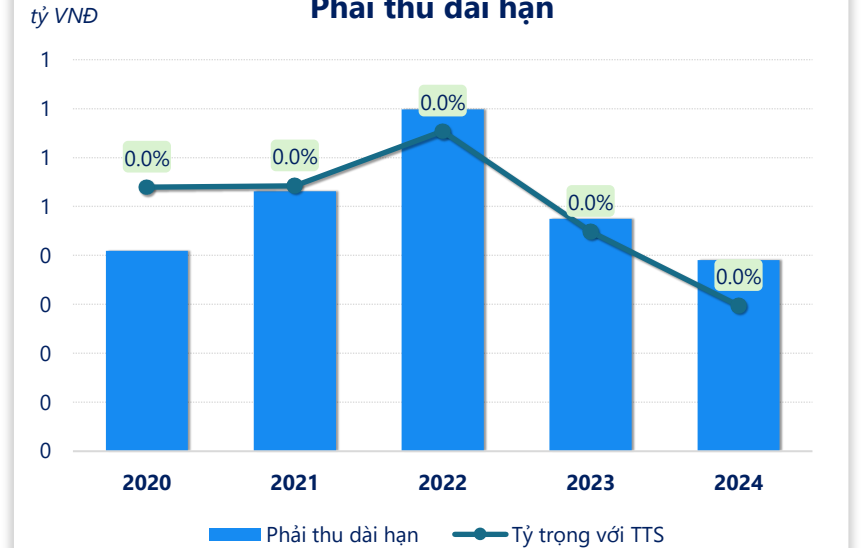
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



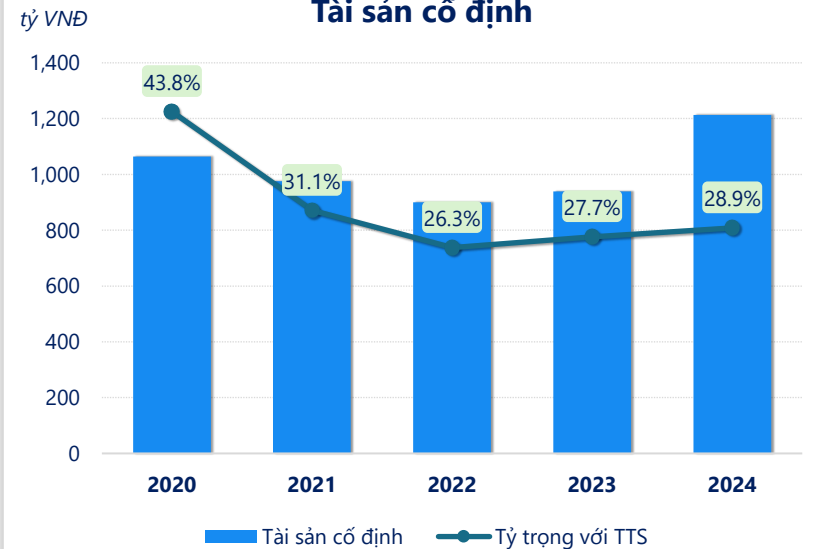
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



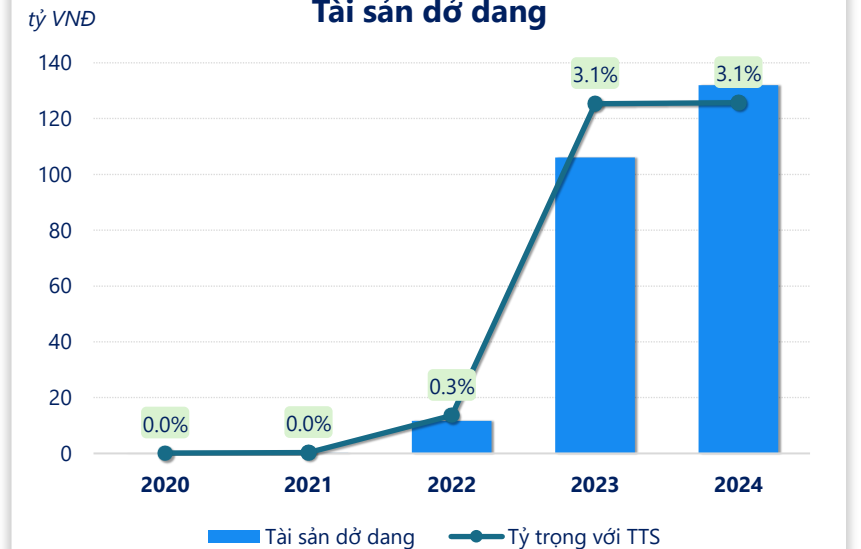
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

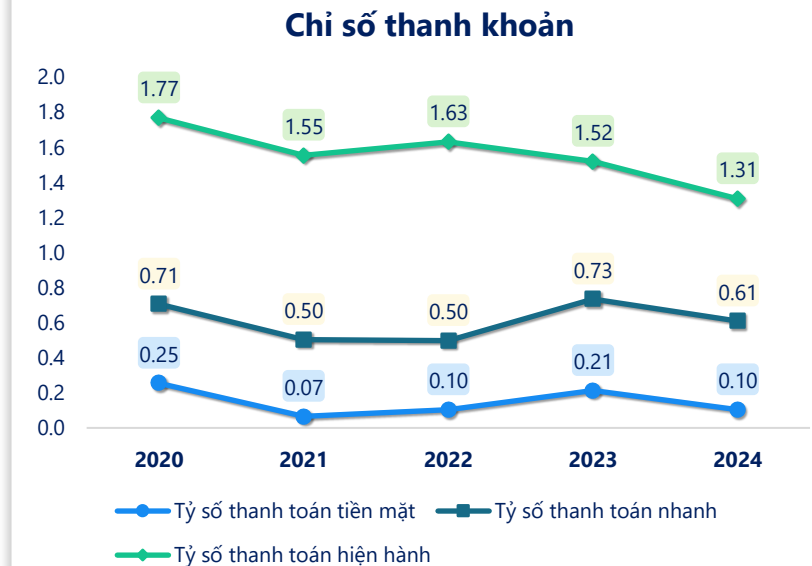
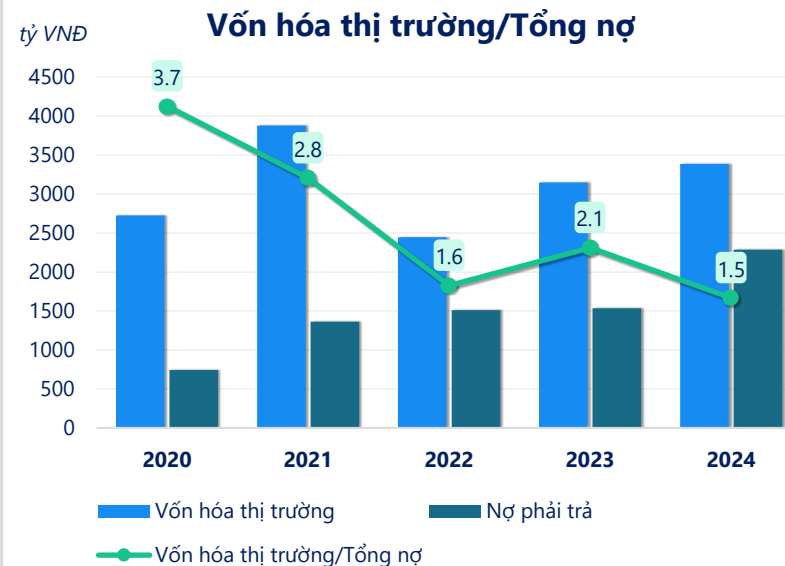
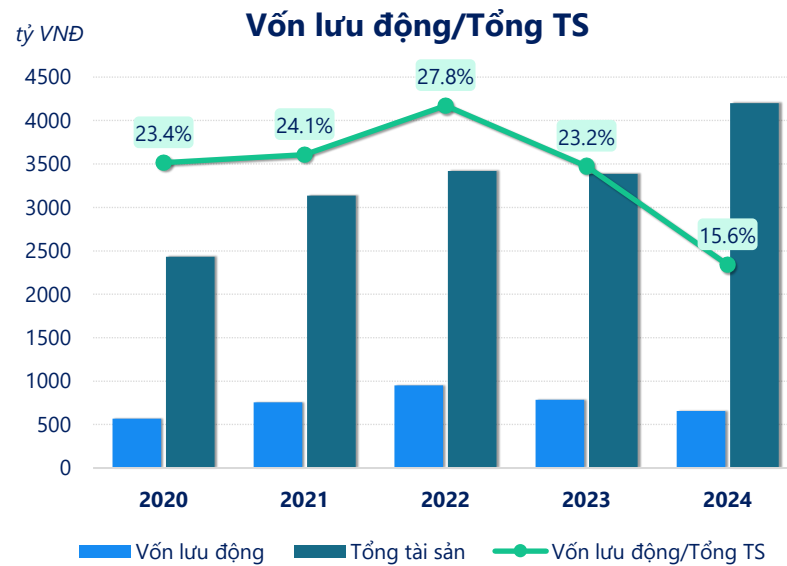
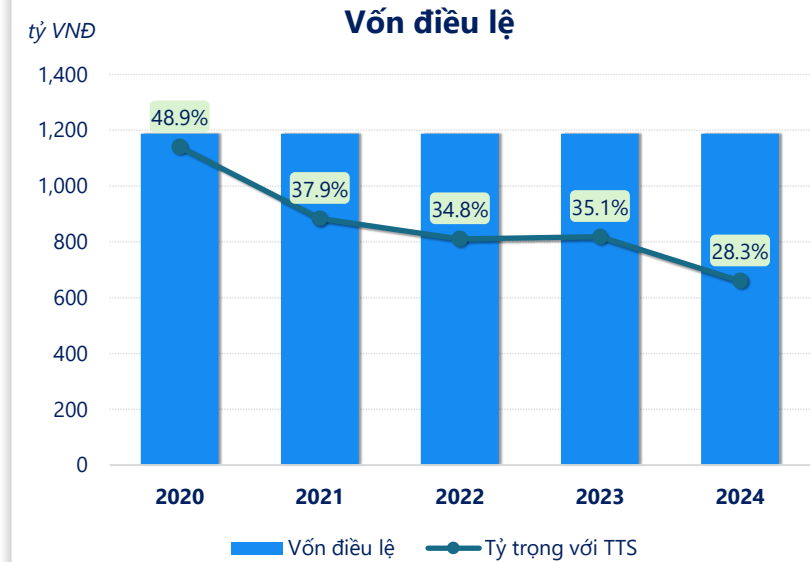
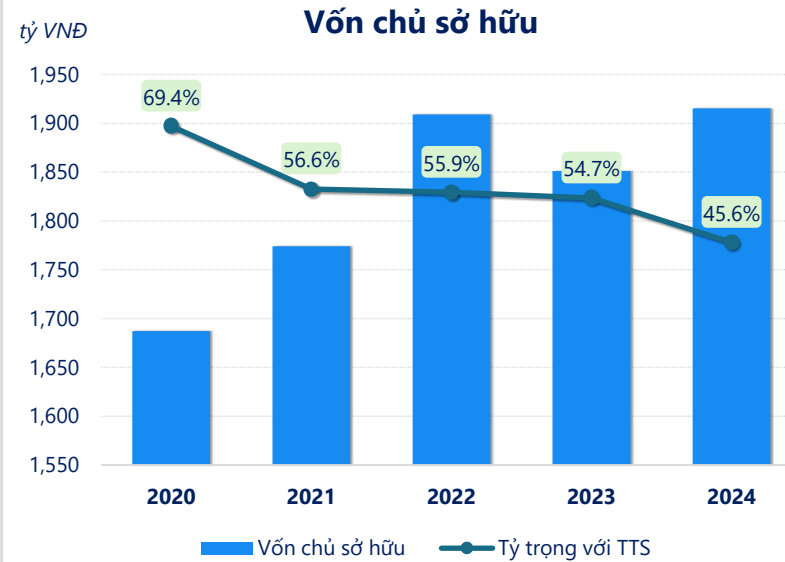
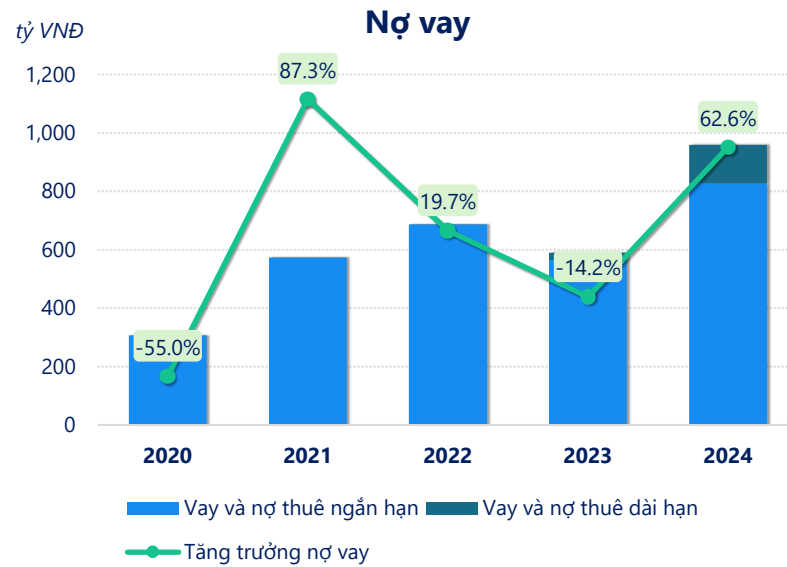


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,196</b>	<b>3,384</b>	<b>24.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,790</b>	<b>2,292</b>	<b>21.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	221	321	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	134	-66.4%
Phải thu ngắn hạn	697	457	52.5%
Hàng tồn kho	1,487	1,184	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	341	196	73.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,406</b>	<b>1,092</b>	<b>28.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.39	0.47	-17.7%
Tài sản cố định	1,213	939	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	132	106	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	4.68	9.5%
Tài sản dài hạn khác	55.7	42.4	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,281</b>	<b>1,533</b>	<b>48.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,135</b>	<b>1,508</b>	<b>41.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	565	46.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	943	537	75.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>146</b>	<b>24.8</b>	<b>487%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	133	24.8	435%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,916</b>	<b>1,851</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,915</b>	<b>1,851</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.26</b>	<b>0.35</b>	<b>-27.3%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,647</b>	<b>4,380</b>	<b>4,899</b>	<b>4,495</b>	<b>4,673</b>
Giá vốn hàng bán	3,047	3,632	4,088	3,847	3,944
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>599</b>	<b>747</b>	<b>811</b>	<b>649</b>	<b>729</b>
Doanh thu HĐTC	18.0	37.2	62.0	55.2	69.9
Chi phí TC	67.9	51.0	92.3	57.2	66.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.2</b>	<b>9.23</b>	<b>18.8</b>	<b>21.1</b>	<b>21.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	165	303	318	268	348
Chi phí QLDN	62.0	65.1	77.0	71.9	94.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>322</b>	<b>365</b>	<b>385</b>	<b>307</b>	<b>291</b>
Lợi nhuận khác	-1.57	-1.00	1.14	0.10	-1.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>321</b>	<b>364</b>	<b>386</b>	<b>307</b>	<b>289</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>256</b>	<b>291</b>	<b>307</b>	<b>246</b>	<b>232</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>256</b>	<b>291</b>	<b>307</b>	<b>246</b>	<b>232</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	853	-67.8	28.4	585	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	-173	121	-126	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-554	142	-83.5	-298	231
Tiền đầu kỳ	45.7	189	89.6	155	321
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>143</b>	<b>-99.4</b>	<b>65.7</b>	<b>161</b>	<b>-115</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	4.23	15.3
Tiền cuối kỳ	189	89.6	155	321	221